

Số: 89 /PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ  Bất thường (24h)  Bất thường (72h)  Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/01/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 4 năm 2021;
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Công văn số 88/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
  
Trần Mỹ



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 88 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu  
nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 so với quý 4  
năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	Chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính công ty mẹ</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.177,04	224,64	952,40	423,97%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.097,18	202,20	894,98	442,63%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.175,92	230,16	945,77	410,92%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.095,88	206,66	889,21	430,27%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2021 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 67% so với cùng kỳ, do tình trạng khan hiếm nguồn cung phân bón trên toàn cầu, kết hợp với chính sách hạn chế xuất khẩu của các quốc gia như Nga, Trung Quốc dẫn đến giá bán phân bón trong nước tăng mạnh. Giá bán bình quân mặt hàng phân bón Ure TM quý 4 năm 2021 tăng hơn 111% so với cùng kỳ năm 2020.

Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào, kết hợp với tình hình dịch bệnh kéo dài ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Tuy nhiên nhờ diễn biến giá phân bón thuận lợi như trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 442,63% và 430,27% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021.

Trân trọng./.



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Ngọc Minh Trí**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140)</b>	<b>100</b>		<b>7.234.045.593.459</b>	<b>3.941.917.255.576</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>410.279.110.776</b>	<b>507.850.887.756</b>
1. Tiền	111		410.279.110.776	287.850.887.756
2. Các khoản tương đương tiền	112			220.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>4.362.000.000.000</b>	<b>2.302.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.362.000.000.000	2.302.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186.447.182.990</b>	<b>217.107.169.494</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.765.470.583	43.110.222.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	85.772.664.411	15.210.624.232
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	94.370.340.598	158.786.323.142
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.461.292.602)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.907.128.245.234</b>	<b>800.792.297.745</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.907.128.245.234	800.792.297.745
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>368.191.054.459</b>	<b>114.166.900.581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	314.870.452.974	39.204.171.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.818.399.156	74.460.526.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.540.391.804.707</b>	<b>4.707.059.455.901</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.383.753.668.670</b>	<b>3.906.562.911.213</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.344.818.465.531	3.850.765.339.017
- Nguyên giá	222		14.982.893.309.812	14.152.719.316.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.638.074.844.281)	(10.301.953.977.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	38.935.203.139	55.797.572.196
- Nguyên giá	228		152.720.963.527	146.331.262.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.785.760.388)	(90.533.690.176)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>83.559.718.486</b>	<b>760.881.751.818</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	83.559.718.486	760.881.751.818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.826.250.000</b>	<b>20.826.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.252.167.551</b>	<b>18.788.542.870</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40.516.022.873	14.631.921.990
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.736.144.678	4.156.620.880
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.774.437.398.166</b>	<b>8.648.976.711.477</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.203.748.398.174</b>	<b>2.356.487.909.540</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.787.923.708.434</b>	<b>2.020.883.913.914</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	773.524.076.918	694.934.477.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	285.544.035.225	118.179.756.704
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	99.091.836.508	28.199.211.582
4. Phải trả người lao động	314		101.822.367.597	91.755.545.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	293.674.833.210	125.061.571.535
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	386.766.231.062	126.707.675.137
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	685.901.453.586	681.411.884.361
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		161.598.874.328	154.633.791.397
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>415.824.689.740</b>	<b>335.603.995.626</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		131.784.980.811
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		415.824.689.740	203.819.014.815
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>7.570.688.999.992</b>	<b>6.292.488.801.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>7.570.688.999.992</b>	<b>6.292.488.801.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	989.540.110.716	414.542.823.262
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	1.287.148.889.276	583.945.978.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.687.381.882	110.739.024.355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.178.461.507.394	473.206.954.320
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>10.774.437.398.166</b>	<b>8.648.976.711.477</b>

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

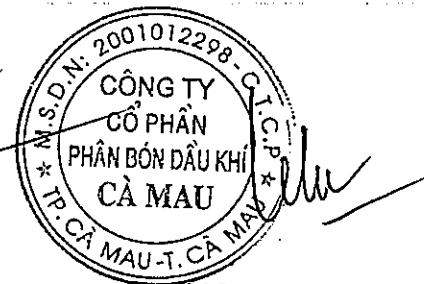
Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2021	Năm 2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.770.281.238.703	2.255.123.406.881	10.101.178.219.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	(66.844.464.111)	(8.587.151.408)	218.382.350.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.837.125.702.814	2.263.710.558.289	9.882.795.869.597
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.370.667.383.839	1.827.314.010.722	7.058.454.955.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.466.458.318.975	436.396.547.567	2.824.340.913.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	57.477.198.977	34.576.038.943	169.464.256.157
7. Chi phí tài chính	22	27	13.995.408.713	8.040.502.782	33.563.354.350
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.423.037.481	4.872.377.103	7.072.992.069
8. Chi phí bán hàng	25	28a	117.771.774.959	104.171.852.143	404.185.994.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	215.351.346.651	135.310.308.265	507.818.901.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.176.816.987.629	223.449.923.320	2.048.236.919.254
11. Thu nhập khác	31	29a	1.561.435.974	2.396.758.278	4.370.853.727
12. Chi phí khác	32	29b	1.335.903.918	1.208.257.370	2.265.645.718
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		225.532.056	1.188.500.908	2.105.208.009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.177.042.519.685	224.638.424.228	2.050.342.127.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	91.599.912.483	26.599.533.018	141.264.026.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11.736.144.678)	(4.156.620.880)	(7.579.523.798)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2021	Năm 2020	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.097.178.751.880	202.195.512.090	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 1.916.657.624.848 Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 661.564.443.308

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



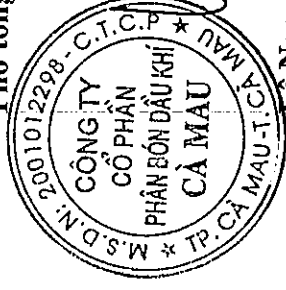
Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.050.342.127.263	714.828.736.208
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.357.399.061.457	1.307.733.122.077
- Các khoản dự phòng	03	37.461.292.602	(8.714.265.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.960.750.000)	(1.529.533.085)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(132.767.486.931)	(113.886.918.345)
- Chi phí lãi vay	06	7.072.992.069	41.810.133.108
- Các khoản điều chỉnh khác	07	227.815.791.918	79.425.415.134
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.540.363.028.378</b>	<b>2.019.666.690.097</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	52.302.114.147	136.376.789.203
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(1.106.335.947.489)	462.444.704.629
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	568.198.458.272	(701.956.333.912)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(301.550.382.404)	21.015.420.222
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.990.361.963)	(55.744.922.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(76.263.646.748)	(41.351.500.466)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(161.651.652.609)	(82.664.872.893)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.503.071.609.584</b>	<b>1.757.785.974.703</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(112.007.673.366)	(266.572.144.053)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.530.000.000.000)	(3.290.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.470.000.000.000	2.990.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.694.909.497	113.344.890.950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.057.312.763.869)</b>	<b>(453.227.253.103)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.380.601.265.566	1.690.158.567.850
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.500.538.094.949)	(2.633.448.797.133)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(423.444.313.500)	(317.605.344.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(543.381.142.883)</b>	<b>(1.260.895.573.283)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(97.622.297.168)</b>	<b>43.663.148.317</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	507.850.887.756	464.482.357.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.520.188	(294.617.915)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	410.279.110.776	507.850.887.756

Người lập biểu

*ngk*

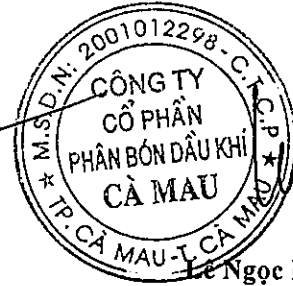
Huyền Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

*Đinh Như Cường*

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2021 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
    - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 2.025,52 tỷ đồng, - chiếm tỷ trọng 20,05% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

**3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.348.749.708	999.921.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	408.930.361.068	286.850.965.926
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		220.000.000.000
	<b>410.279.110.776</b>	<b>507.850.887.756</b>

5 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000
		<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

<b>6. Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	-	77.143.000
- Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	7.960.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hiệp Loan	-	5.974.450.000
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	6.393.500.000
- Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	26.494.200.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	13.485.171.197	-
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt	3.670.815.000	-
- Công ty TNHH BACONCO	-	7.225.255.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115.284.386	15.479.873.370
	<b>43.765.470.583</b>	<b>43.110.222.120</b>

<b>7. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	2.838.903.210	2.853.160.182
- Haldor Topsoe A/S	2.108.264.580	-
- Công ty TNHH TMDV Vận Tài Hồng Vân	6.675.000.000	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	41.220.000.000	-
- Công ty TNHH GOLDBELL EQUIPMENT (Việt)	7.199.500.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	5.000.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	20.730.996.621	12.357.464.050
	<b>85.772.664.411</b>	<b>15.210.624.232</b>

<b>8. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Ngắn hạn	94.370.340.598	-	158.786.323.142	-
- Ký cược, ký quỹ	115.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GD CPH	-	-	77.424.489.813	-
- Lãi dự thu	34.651.095.889	-	18.537.852.055	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.637.232.000	-	2.504.500.800	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	43.228.523.461	(37.461.292.602)	42.851.089.549	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2020	13.048.564.000	-	13.439.746.830	-
- Phải thu khác	1.689.925.248	-	3.693.644.095	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>94.370.340.598</b>	<b>(37.461.292.602)</b>	<b>158.786.323.142</b>	<b>-</b>

<b>9. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	537.224.154.947	-	497.523.457.924	-
- Công cụ, dụng cụ	27.062.487.559	-	22.005.575.983	-
- Chi phí SXKD dở dang	155.985.809.354	-	43.606.805.449	-
- Thành phẩm	723.387.938.383	-	125.226.307.290	-
- Hàng hóa	463.467.854.991	-	112.430.151.099	-
	<b>1.907.128.245.234</b>	<b>-</b>	<b>800.792.297.745</b>	<b>-</b>

10. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	314.870.452.974	39.204.171.453
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	13.324.792.803	5.942.721.832
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	10.537.220.024	5.411.686.281
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.576.000.000	-
- Lợi thế thương mại theo kết luận của Thanh tra CP	261.059.472.455	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.372.967.692	27.849.763.340
b) Dài hạn	40.516.022.873	14.631.921.990
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.591.739.928	10.970.158.182
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.580.304.985	3.388.091.173
- Hóa chất xúc tác	32.908.925.545	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	435.052.415	273.672.635
	<b>355.386.475.847</b>	<b>53.836.093.443</b>

11. Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	3.466.631.991.369	10.442.027.172.443	66.099.572.472	84.701.391.851	93.259.188.492	14.152.719.316.627
Mua trong năm	4.451.324.390	36.286.755.881	6.788.788.139	14.090.455.726		61.617.324.136
Đầu tư XD/CB hoàn thành	312.952.063.088	461.394.637.332				774.346.700.420
Giảm khác				5.790.031.371		5.790.031.371
Tại ngày 31/12/2021	<b>3.784.035.378.847</b>	<b>10.939.708.565.656</b>	<b>72.888.360.611</b>	<b>93.001.816.206</b>	<b>93.259.188.492</b>	<b>14.982.893.309.812</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	2.536.846.860.218	7.634.184.278.554	53.783.472.980	58.636.926.831	18.502.439.027	10.301.953.977.610
Khấu hao trong năm	325.827.639.484	1.001.110.688.005	3.647.476.567	5.346.155.511	188.907.104	1.336.120.866.671
Tăng khác						
Tại ngày 31/12/2021	<b>2.862.674.499.702</b>	<b>8.635.294.966.559</b>	<b>57.430.949.547</b>	<b>63.983.082.342</b>	<b>18.691.346.131</b>	<b>11.638.074.844.281</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	929.785.131.151	2.807.842.893.889	12.316.099.492	26.064.465.020	74.756.749.465	3.850.765.339.017
Tại ngày 31/12/2021	<b>921.360.879.145</b>	<b>2.304.413.599.097</b>	<b>15.457.411.064</b>	<b>29.018.733.864</b>	<b>74.567.842.361</b>	<b>3.344.818.465.531</b>

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.056.376.805	146.331.262.372
Mua trong năm	-	-	6.389.701.155	6.389.701.155
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	<b>22.194.885.567</b>	<b>14.080.000.000</b>	<b>116.446.077.960</b>	<b>152.720.963.527</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	7.573.890.220	14.080.000.000	68.879.799.956	90.533.690.176
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	21.965.422.050	23.252.070.212
Tại ngày 31/12/2021	<b>8.860.538.382</b>	<b>14.080.000.000</b>	<b>90.845.222.006</b>	<b>113.785.760.388</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2021	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196
Tại ngày 31/12/2021	<b>13.334.347.185</b>	<b>-</b>	<b>25.600.855.954</b>	<b>38.935.203.139</b>



<b>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	30.810.870.286	748.149.371.686
- Hệ thống thu hồi MP vent gas	4.515.487.702	3.953.884.558
- Hệ thống tách CO2	33.818.861.907	2.745.101.039
- Dự án nhà máy khí hoá than	1.026.159.304	-
- Tối ưu HĐ thiết bị chuyển hoá CO nhiệt độ thấp LTS	9.340.090.047	-
- Kho chứa vỏ bao Xưởng sản phẩm	-	3.871.758.521
- Các công trình khác	4.048.249.240	2.161.636.014
	<b>83.559.718.486</b>	<b>760.881.751.818</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.982.939.595	378.769.809.435
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	55.878.041.576	60.286.586.665
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	4.859.500.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.946.309.432	4.979.921.471
- Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	9.641.953.352	1.807.487.581
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	8.506.084.068	7.133.603.065
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	12.536.986.000	1.262.501.900
- Tổng Cty Phân bón và HC Dầu khí – CTCPC	19.494.639.698	22.613.229.726
- Các đối tượng khác	236.677.623.197	178.081.337.524
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	<b>773.524.076.918</b>	<b>694.934.477.367</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	-	16.999.189.280
- Yetak Group Co., Ltd	-	27.676.624.079
- Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	10.946.234.396	-
- Chhun Sok An CO., LTD	2.351.963.621	4.682.825.520
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	2.246.500.000	11.669.890.000
- Công ty TNHH Hữu Thành I	8.976.989.100	6.013.629.100
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	29.706.589.514	5.158.729.999
- DNTN Việt Nga	3.213.827.750	2.912.776.750
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	161.449.115.240	16.138.922.240
- Các đối tượng khác	66.652.815.604	26.927.169.736
	<b>285.544.035.225</b>	<b>118.179.756.704</b>

**16. Thuế và các khoản  
phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.497.262.143	5.493.158.143	4.104.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.901.569.848	141.264.026.213	76.263.646.748	90.901.949.313
- Thuế thu nhập cá nhân	2.051.964.534	44.408.168.800	38.490.656.589	7.969.476.745
- Thuế tài nguyên	229.003.200	2.533.187.850	2.545.884.600	216.306.450
- Thuế khác	16.674.000	759.703.458	776.377.458	-
	<b>28.199.211.582</b>	<b>194.462.348.464</b>	<b>123.569.723.538</b>	<b>99.091.836.508</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
- Thuế nhập khẩu	-	1.186.326.724	1.186.326.724	-
- Thuế đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
	<b>502.202.329</b>	<b>1.266.517.357</b>	<b>1.266.517.357</b>	<b>502.202.329</b>

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	<b>293.674.833.210</b>	<b>125.061.571.535</b>
- Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ	19.019.656.275	14.374.223.655
- Các khoản trích trước khác	274.655.176.935	110.687.347.880
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	-	500.143.854
+ Lãi vay	104.767.370	5.022.137.264
+ Chiết khấu thương mại	199.515.410.195	56.512.371.793
+ Chi phí mua hàng hóa	31.756.834.749	21.346.111.775
+ Chi phí phải trả khác	43.278.164.621	27.306.583.194
b) Dài hạn	-	-
	<b>293.674.833.210</b>	<b>125.061.571.535</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	<b>386.766.231.062</b>	<b>126.707.675.137</b>
- Kinh phí công đoàn	-	2.379.986.323
- Bảo hiểm xã hội	482.226.251	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.744.232.000	1.145.292.000
- Quỹ thưởng an toàn	6.572.097.546	5.182.233.141
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	273.279.081.349	45.856.789.285
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	-	32.375.616.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	-	1.176.849.040
+ Phải trả về cổ phần hóa	-	247.500.000
+ Phải trả khác	-	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTTN	12.219.608.894	12.219.608.894
+ Lợi thế thương mại theo kết luận của Thanh tra CP	261.059.472.455	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.837.180.487	16.291.960.959
b) Dài hạn	-	-
	<b>386.766.231.062</b>	<b>126.707.675.137</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	554.114.000.000	554.114.000.000	1.380.601.265.566	982.245.328.566	155.758.063.000	155.758.063.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	131.787.453.586	131.787.453.586	131.732.980.814	525.599.348.589	525.653.821.361	525.653.821.361
c) Vay dài hạn	-	-	-	131.784.980.811	131.784.980.811	131.784.980.811
	<b>685.901.453.586</b>	<b>685.901.453.586</b>	<b>1.512.334.246.380</b>	<b>1.639.629.657.966</b>	<b>813.196.865.172</b>	<b>813.196.865.172</b>

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Tính đến 31/12/2021 khoản vay đã được tất toán.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank

và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm. Tính đến 31/12/2021 khoản vay đã được tất toán

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 12 năm 2021 dư nợ VCB là 24.475.000,00 USD lãi suất tương ứng là 1,8%/năm.

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2020</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>348.386.378.931</b>	<b>428.063.780.027</b>	<b>6.070.450.158.958</b>
- Lãi trong kỳ này			661.564.443.308	661.564.443.308
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(122.201.044.657)	(122.201.044.657)
- Điều chỉnh giảm quỹ KT- PL CBCNV năm 2019			315.244.328	315.244.328
- Trích Quỹ ĐTPPT năm 2020		66.156.444.331	(66.156.444.331)	-
- Cổ tức đã trả năm 2019			(317.640.000.000)	(317.640.000.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2020</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>414.542.823.262</b>	<b>583.945.978.675</b>	<b>6.292.488.801.937</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>414.542.823.262</b>	<b>583.945.978.675</b>	<b>6.292.488.801.937</b>
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận đầu kỳ theo QT CPH			(52.267.239.293)	(52.267.239.293)
- Lãi trong kỳ này			1.916.657.624.848	1.916.657.624.848
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(163.198.830.000)	(163.198.830.000)
- Cổ tức đã trả năm 2020			(423.520.000.000)	(423.520.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2021		574.997.287.454	(574.997.287.454)	-
- Điều chỉnh giảm quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban ĐH 2020			528.642.500	528.642.500
<b>Số dư ngày 31/12/2021</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>989.540.110.716</b>	<b>1.287.148.889.276</b>	<b>7.570.688.999.992</b>

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	989.540.110.716	414.542.823.262
	<u>989.540.110.716</u>	<u>414.542.823.262</u>

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngoại tệ USD	489.512,89	5.996.441,70
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93

<b>23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
- Doanh thu bán ure	7.280.394.927.590	6.073.425.382.360
+ <i>Bán trong nước</i>	5.378.953.779.000	4.394.765.571.328
+ <i>Xuất khẩu</i>	1.901.441.148.590	1.678.659.811.032
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	391.249.025.000	-
- Doanh thu bán Amoniac	24.014.972.941	-
- Doanh thu bán hàng hóa	1.638.158.931.515	1.331.323.910.380
+ <i>Bán trong nước</i>	1.514.083.655.476	1.305.540.380.330
+ <i>Xuất khẩu</i>	124.075.276.039	25.783.530.050
- Doanh thu phế phẩm và các thành phẩm khác	765.704.464.330	271.960.960.390
- Doanh thu dịch vụ	1.655.898.417	489.073.091
	<u>10.101.178.219.793</u>	<u>7.677.199.326.221</u>
<b>- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
+ Chiết khấu thương mại	218.382.350.196	154.314.891.063
	<u>218.382.350.196</u>	<u>154.314.891.063</u>

<b>24. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
- Giá vốn của ure	4.733.916.151.461	4.918.020.776.818
- Giá vốn của NPK	374.840.013.231	-
- Giá vốn của Amoniac	13.466.273.668	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.468.962.575.078	1.183.662.062.350
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	467.269.942.465	131.406.337.908
	<u>7.058.454.955.903</u>	<u>6.233.089.177.076</u>

<b>25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.283.053.982.349	2.822.207.628.884
- Chi phí nhân công	469.347.804.795	409.000.102.250
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.399.061.457	1.307.733.122.077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.004.055.183	395.328.366.138
- Chi phí khác bằng tiền	561.668.728.085	357.724.448.059
	<u>6.984.473.631.869</u>	<u>5.291.993.667.408</u>

<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.808.153.331	111.927.584.745
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.959.333.600	1.959.333.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36.696.769.226	16.353.776.682
	<b>169.464.256.157</b>	<b>130.240.695.027</b>
<b>27. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
- Lãi tiền vay	7.072.992.069	41.810.133.108
- Chiết khấu thanh toán	2.319.050.000	244.250.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.973.639.100	17.352.754.090
- Phí bảo lãnh	197.673.181	2.137.728.584
- Chi phí tài chính khác	-	115.450.000
	<b>33.563.354.350</b>	<b>61.660.315.782</b>
<b>28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên bán hàng	43.601.002.017	34.077.176.447
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	114.418.413.287	159.809.238.978
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	106.354.948.845	52.317.514.367
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.510.469.522	3.333.140.066
- Chi phí an sinh xã hội	57.412.538.334	13.037.400.790
- Các khoản chi phí bán hàng khác	76.888.622.698	97.050.405.242
	<b>404.185.994.703</b>	<b>359.624.875.890</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	117.706.994.301	91.774.342.128
- Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	227.815.791.918	79.425.415.134
- Chi phí khấu hao	17.350.483.179	15.418.111.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.156.899.890	44.156.052.866
- Các khoản chi phí quản lý khác	63.788.732.256	61.550.422.384
	<b>507.818.901.544</b>	<b>292.324.343.524</b>
<b>29. Thu nhập và chi phí khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
<b>a. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	-	7.924.957.313
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	552.260.727	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	101.323.309	342.753.170
- Thu nhập khác	3.717.269.691	2.467.633.770
	<b>4.370.853.727</b>	<b>10.735.344.253</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
- Các khoản khác	2.265.645.718	2.333.025.958
	<b>2.265.645.718</b>	<b>2.333.025.958</b>

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	141.264.026.213	51.252.737.929
	<b>141.264.026.213</b>	<b>51.252.737.929</b>

#### IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

##### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
  - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
  - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
  - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
  - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
  - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
  - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
  - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
  - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP

##### 2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	54.052.026.980	52.607.450.000
	<b>54.052.026.980</b>	<b>52.607.450.000</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.718.010.730.255	1.890.701.731.577
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	370.284.960.714	283.885.575.273
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	290.171.919.048	187.404.234.359
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	37.401.876.454	17.875.376.006
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	11.513.116.586	19.641.297.301
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	6.630.329.307
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.892.294.542	5.201.505.433
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP -		
Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	130.304.620.974	108.988.050.225
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.404.796.326	15.280.363.666
	<b>3.583.984.314.899</b>	<b>2.535.608.463.146</b>
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
Trần Ngọc Nguyên	2.071.625.452	1.601.181.892
Văn Tiến Thanh	2.080.269.308	1.568.027.574
Trần Mỹ	1.727.709.646	1.290.253.393
Nguyễn Đức Hạnh	1.727.709.646	1.290.253.393
Lê Đức Quang	1.528.064.086	434.038.246
Nguyễn Minh Phương	152.727.273	280.000.000
Đỗ Thị Hoa	327.272.727	-
Trương Hồng	327.272.727	-
Trần Chí Nguyễn	1.727.709.646	1.354.407.239
Lê Ngọc Minh Trí	1.727.709.646	1.290.253.393
Nguyễn Tuấn Anh	1.708.688.882	1.242.212.998
Nguyễn Thị Hiền	1.689.473.346	1.206.270.443
Nguyễn Thanh Tùng	1.463.257.287	1.246.542.176
Đình Như Cường	1.606.409.553	1.211.884.781
Phan Thị Cẩm Hương	1.609.762.844	1.226.428.846
Đỗ Minh Đương	1.297.319.751	939.469.952
Trần Văn Bình	525.079.260	-

### 3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam		77.424.489.813
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	-
	<b>220.000.000</b>	<b>77.424.489.813</b>



<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.982.939.595	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	55.878.041.576	60.286.586.665
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.946.309.432	4.979.921.471
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	745.907.105	1.521.325.380
Viện Dầu khí Việt Nam	2.334.727.086	1.577.398.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.198.578.740	1.404.272.470
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	19.494.639.698	22.613.229.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	646.391.590	519.869.390
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	5.876.074.775	10.014.233.987
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	4.859.500.000	40.000.000.000
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	2.064.372.418	-
	<b>520.027.482.015</b>	<b>521.686.646.840</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	273.279.081.349	45.856.789.285
	<b>329.130.494.778</b>	<b>101.708.202.714</b>

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

#### VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

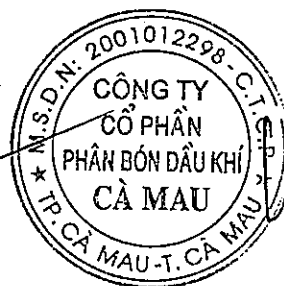
Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2022



**Kế toán tổng hợp**  
Huỳnh Thị Ngọc Hà



**Kế toán trưởng**  
Đinh Như Cường



  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Lê Ngọc Minh Trí